

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU XE Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)						Ghi chú
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Xe hoạt động dưới 10.000 km (chạy rô đa)	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	
a	b	c	d	K=1	K=1,35	K=1,3	K=1,35	K=1,4	K=1,45	
I	TOYOTA									
1	Vios	Xăng	1497	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
2	Zace GL 1.8	Xăng	1781	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
3	Hiace Commuter	Xăng	2694	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
4	Hiace Commuter	Diesel	2494	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
5	Corolla Altis 1.8	Xăng	1794	8.0	10.8	10.4	10.8	11.2	11.6	
6	Corolla	Xăng	1296	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
7	Corolla	Xăng	1998	14.0	18.9	18.2	18.9	19.6	20.3	
8	Camry	Xăng	2959	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
9	Camry 2.2G	Xăng	2164	9.0	12.2	11.7	12.2	12.6	13.1	
10	Camry 2.4G	Xăng	2362	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
11	Camry 3.0V	Xăng	2995	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
12	Camry 3.5G	Xăng	3456	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
13	Crown	Xăng	2237	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
14	Crown	Xăng	2759	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
15	Cressida	Xăng	2367	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
16	Lan Cruiser	Xăng	4477	16.0	21.6	20.8	21.6	22.4	23.2	
17	Lan Cruiser	Diesel	4164	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
18	Innova	Xăng	1998	9.0	12.2	11.7	12.2	12.6	13.1	
19	Innova	Xăng	2237	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
20	Innova (AT)	Xăng	1998	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
21	Pickup (4WD)	Xăng	2366	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
22	Hilux (4WD)	Diesel	2440	9.0	12.2	11.7	12.2	12.6	13.1	
23	Hilux	Diesel	2779	12.8	17.3	16.6	17.3	17.9	18.6	
24	Hiace RZH	Xăng	2438	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
25	Hiace (15 chỗ ngồi)	Xăng	1980	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
26	Hiace (09 chỗ ngồi)	Xăng	1998	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
27	Hiace (15 chỗ ngồi)	Diesel	2500	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
28	Hiace (12 chỗ ngồi)	Xăng	2438	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
29	Hiace (16 chỗ ngồi)	Xăng	2694	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
30	Hiace Comut (16 chỗ ngồi)	Xăng	1998	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
31	Hiace Super (12 chỗ ngồi)	Xăng	1998	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
32	Corolla Altis 1.8 AT	Xăng	1798	9.0	12.2	11.7	12.2	12.6	13.1	
33	Corolla Altis 1.8 MT	Xăng	1798	8.0	10.8	10.4	10.8	11.2	11.6	
34	Hilux 3.0G 4x4	Diesel	2982	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
35	Fotuner 2.7V AT	Xăng	2694	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
36	Fotuner 2.5G MT	Xăng	2494	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
37	Fortuner	Xăng	2694	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
38	Fortuner	Xăng	3956	15.0	20.3	19.5	20.3	21.0	21.8	
39	Land Cruiser	Xăng	4477	16.0	21.6	20.8	21.6	22.4	23.2	

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)						
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Xe hoạt động dưới 10.000 km (chạy rô-đã)	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	Ghi chú
a	b	c	d	K=1	K=1,35	K=1,3	K=1,35	K=1,4	K=1,45	
40	Land Cruiser Prado AT	Xăng	2694	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
41	Land Cruiser Pradogx	Xăng	2694	13.5	18.2	17.6	18.2	18.9	19.6	
42	Land Cruiser Prado TX-L	Diesel	2982	15.0	20.3	19.5	20.3	21.0	21.8	
43	Land Cruiser VX	Xăng	4664	18.0	24.3	23.4	24.3	25.2	26.1	
44	Land Cruiser Prado MT	Xăng	2694	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
45	3RZ-FE	Xăng	2694	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
46	Toyota Hilux 4x4	Xăng	2694	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
47	Toyota	Xăng	2494	12.8	17.3	16.6	17.3	17.9	18.6	
48	Land Cruiser VX	Xăng	4608	18.0	24.3	23.4	24.3	25.2	26.1	
49	Land Cruiser (300 Series)	Xăng	3445	15.0	20.3	19.5	20.3	21.0	21.8	
II	HONDA									
1	Accord	Xăng	1995	9.5	12.8	12.4	12.8	13.3	13.8	
2	Accord	Xăng	2156	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
3	Civic	Xăng	1590	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
4	Civic 2.0L	Xăng	1998	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
5	Civic 1.8L MT	Xăng	1798	9.5	12.8	12.4	12.8	13.3	13.8	
6	Civic AT	Xăng	1799	9.5	12.8	12.4	12.8	13.3	13.8	
III	MAZDA									
1	Mazda 3 AT	Xăng	1598	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
2	Mazda 6 2.3L	Xăng	2261	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
3	Mazda 6 2.0L	Xăng	1999	9.0	12.2	11.7	12.2	12.6	13.1	
4	Mazda E2000	Xăng	2184	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
5	Mazda 626	Xăng	1991	9.5	12.8	12.4	12.8	13.3	13.8	
6	Mazda	Xăng	1998	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
7	Mazda BT50	Diesel	2198	9.0	12.2	11.7	12.2	12.6	13.1	
8	Mazda Premacy 1.8	Xăng	1839	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
IV	MERCEDES									
1	Mercedes	Xăng	2295	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
2	MB 100	Diesel	2295	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
3	MB140	Diesel	2874	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
4	Sprinter 331CD1	Diesel	2150	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
2	Mercedes Benz	Diesel	2874	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
V	MEKONG								0.0	
1	Mekong	Diesel	2299	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
2	Mekong Star	Diesel	2238	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
VI	NISSAN									
1	Cefiro	Xăng	2494	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
2	Cefiro	Xăng	2988	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
3	Cefiro	Xăng	1998	9.0	12.2	11.7	12.2	12.6	13.1	
4	Terrno	Xăng	2389	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
5	Patrol	Xăng	4169	13.0	17.6	16.9	17.6	18.2	18.9	
6	Patrol	Xăng	2960	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
7	Patrol GL	Diesel	2953	14.5	19.6	18.9	19.6	20.3	21.0	
8	Bluebird	Xăng	2998	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)						
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Xe hoạt động dưới 10.000 km (chạy rô-đăng)	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	Ghi chú
a	b	c	d	K=1	K=1,35	K=1,3	K=1,35	K=1,4	K=1,45	
9	Urvan	Xăng	1952	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
10	Urvan	Xăng	2494	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
11	Suny	Xăng	1597	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
12	Primera	Xăng	1598	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
13	Primera	Xăng	1796	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
14	Primera	Diesel	1952	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
VII	MITSUBISHI									
1	Grandis	Xăng	2378	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
2	Lancer Gala 1.6AT	Xăng	1584	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
3	Lancer Gala 1.6MT	Xăng	1584	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
4	Lancer Gala 2.0	Xăng	1999	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
5	L300	Xăng	1997	11.3	15.3	14.7	15.3	15.8	16.4	
6	Lancer	Diesel	1795	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
7	Jolie MB	Xăng	1997	11.1	15.0	14.4	15.0	15.5	16.1	
8	Jolie SS	Xăng	1997	11.1	15.0	14.4	15.0	15.5	16.1	
9	Pajero	Xăng	2351	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
10	Pajero V6	Xăng	2972	13.5	18.2	17.6	18.2	18.9	19.6	
11	Pajero GL V6	Xăng	2972	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
12	Pajero GL Supreme	Xăng	3497	14.5	19.6	18.9	19.6	20.3	21.0	
13	Zinger GLS MT	Xăng	2351	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
14	Zinger GLS AT	Xăng	2351	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
15	L200 GL	Diesel	2835	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
16	Triton GL 4x4	Xăng	2351	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
17	Triton GLX 4x2	Diesel	2442	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
18	Pajero	Diesel	3200	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
19	Pajero Sport 4x4 AT	Diesel	2442	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
20	Pajero Sport GLS-L	Xăng	2998	14.5	19.6	18.9	19.6	20.3	21.0	
21	Pajero Sport 4x4 AT	Xăng	2998	13.0	17.6	16.9	17.6	18.2	18.9	
VIII	DAEWOO									
1	Daewoo	Xăng	2198	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
2	Espero	Xăng	1998	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
3	Matiz	Xăng	796	5.0	6.8	6.5	6.8	7.0	7.3	
4	Magus L6 2.5	Xăng	2492	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
5	Lacetti EX	Xăng	1799	8.0	10.8	10.4	10.8	11.2	11.6	
6	Lacetti	Xăng	1598	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
7	Gentra	Xăng	1498	6.7	9.0	8.7	9.0	9.4	9.7	
8	Lanos	Xăng	1498	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
9	Nubira	Xăng	1498	8.0	10.8	10.4	10.8	11.2	11.6	
IX	CHEVROLET									
1	Chevrolet Captiva	Xăng	1589	9.0	12.2	11.7	12.2	12.6	13.1	
2	Clorado LT	Diesel	2499	10.7	14.4	13.9	14.4	15.0	15.5	
X	FORD									
1	Ranger XLT	Diesel	2499	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)						
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Xe hoạt động dưới 10.000 km (chạy rô đa)	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	Ghi chú
a	b	c	d	K=1	K=1,35	K=1,3	K=1,35	K=1,4	K=1,45	
2	Ranger	Diesel	1996	8.0	10.8	10.4	10.8	11.2	11.6	
3	Ranger	Diesel	2198	8.0	10.8	10.4	10.8	11.2	11.6	
4	Transit	Diesel	2402	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
5	Transit	Xăng	2295	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
6	Mondeo 2.0 AT	Xăng	1999	10.2	13.7	13.2	13.7	14.2	14.7	
7	Mondeo 2.5 V6	Xăng	2495	11.2	15.1	14.6	15.1	15.7	16.2	
8	Escape XLS 2.3 AT	Xăng	2261	10.4	14.0	13.5	14.0	14.6	15.1	
9	Escape XLT 3.0 AT	Xăng	2967	12.6	17.0	16.4	17.0	17.6	18.3	
10	Everest 4x2 2.6L	Xăng	2606	11.3	15.3	14.7	15.3	15.8	16.4	
11	Everest 4x2 2.5L	Diesel	2499	9.5	12.8	12.4	12.8	13.3	13.8	
12	Laser	Xăng	1840	10.3	13.9	13.4	13.9	14.4	14.9	
13	Focus 1.6	Xăng	1598	5.5	7.4	7.2	7.4	7.7	8.0	
14	Focus 1.8	Xăng	1798	6.0	8.1	7.8	8.1	8.4	8.7	
15	Focus 2.0 AT	Xăng	1999	6.4	8.6	8.3	8.6	9.0	9.3	
16	Focus 2.0 MT	Xăng	1999	7.6	10.2	9.8	10.2	10.6	10.9	
17	Everest XLT 4x4 MT	Diesel	2499	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
18	Everest Limited 4x2 AT	Diesel	2499	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
19	Mondeo	Xăng	2261	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
20	Ranger 4x4 MT	Xăng	2606	11.3	15.3	14.7	15.3	15.8	16.4	
21	Ranger 4x4	Diesel	1996	9.0	12.2	11.7	12.2	12.6	13.1	
22	Ranger 4x2	Diesel	2198	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
XI	YAZ									
1	Yaz 469	Xăng	2445	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
2	Yaz tải	Xăng	2445	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
XII	LADA									
1	Lada	Xăng	1500	8.0	10.8	10.4	10.8	11.2	11.6	
XIII	ISUZU									
1	Hi-Lander LX Limited	Diesel	2499	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
2	Hi-Lander V-Spec MT	Diesel	2499	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
3	Hi-Lander V-Spec AT	Diesel	2499	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
4	Hi-Lander X-Treme MT	Diesel	2499	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
5	Hi-Lander X-Treme AT	Diesel	2499	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
6	D-Max S (2.5MT)	Diesel	2499	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
7	D-Max S (3.0MT)	Diesel	2999	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
8	D-Max S (3.0MT) FSE	Diesel	2999	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
9	D-Max LS (3.0AT) FSE	Diesel	2999	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
10	D-Max LS (3.0MT) FSE	Diesel	2999	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
11	Hi-Lander V-Spec SC	Diesel	1499	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
12	Mux	Diesel	1898	7.5	10.1	9.8	10.1	10.5	10.9	
13	Trooper	Xăng	3165	12.5	16.9	16.3	16.9	17.5	18.1	
14	NQR71RSAMCO	Xăng	4570	15.0	20.3	19.5	20.3	21.0	21.8	
XIV	MUSSO									
1	Musso	Diesel	2299	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
XV	SUZUKI									

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)						
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Xe hoạt động dưới 10.000 km (chạy rô-đã)	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	Ghi chú
a	b	c	d	K=1	K=1,35	K=1,3	K=1,35	K=1,4	K=1,45	
1	Vitara	Xăng	1590	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
XVI	KIA									
1	Pride	Xăng	1300	7.8	10.5	10.1	10.5	10.9	11.3	
2	Carens FGKA4	Xăng	1998	8.7	11.7	11.3	11.7	12.2	12.6	
3	Spectra	Xăng	1594	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
XVII	ASIA									
1	Topic (15 chỗ ngồi)	Diesel		11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
XVIII	BMW								0.0	
1	320I	Xăng	1991	9.5	12.8	12.4	12.8	13.3	13.8	
XIX	SANGYONG								0.0	
1	Musso	Xăng	2874	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
XX	HYUNDAI									
1	Elantra	Xăng	1591	7.0	9.5	9.1	9.5	9.8	10.2	
2	Sonata Elegance	Xăng	2000	8.4	11.3	10.9	11.3	11.8	12.2	
3	Santa Fe	Xăng	2655	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
4	Santa Fe	Diesel	2188	9.5	12.8	12.4	12.8	13.3	13.8	
5	Santa Fe	Xăng	2655	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
6	Santa Fe Specs SE (Limited)	Xăng	3300	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
7	Santa Fe MLX	Diesel	2000	9.5	12.8	12.4	12.8	13.3	13.8	
8	Santa Fe MX5 2.5	Xăng	2497	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
9	Veracruz Specs	Xăng	3800	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
10	Santafe 2.4 AWD AT	Xăng	2359	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
XXI	LEXUS									
1	LX 570	Xăng	5663	16.8	22.7	21.8	22.7	23.5	24.4	
2	RX 300	Xăng	3456	15.0	20.3	19.5	20.3	21.0	21.8	
XXII	Ô tô cứu thương									
1	Hyundai Grand Starex	Xăng	2359	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
2	Hyundai	Diesel	2607	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
3	Ford Transit	Diesel	2198	10.0	13.5	13.0	13.5	14.0	14.5	
4	Toyota Hiace	Xăng	2694	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
5	Toyota Hiace	Diesel	3456	17.0	23.0	22.1	23.0	23.8	24.7	
6	Toyota Hiace	Xăng	3456	17.0	23.0	22.1	23.0	23.8	24.7	
7	Toyota Hiace	Diesel	2982	8.5	11.5	11.1	11.5	11.9	12.3	
8	Hyundai Grace	Xăng	2351	11.0	14.9	14.3	14.9	15.4	16.0	
9	Hyundai Grand Starex	Diesel	2497	15.0	20.3	19.5	20.3	21.0	21.8	
10	Hyundai Grand Starex	Diesel	2476	15.0	20.3	19.5	20.3	21.0	21.8	
11	Iveco Daily M2-33NE5/A	Diesel	2998	14.5	19.6	18.9	19.6	20.3	21.0	
12	Hyundai Solati	Diesel	2497	11.5	15.5	15.0	15.5	16.1	16.7	
13	Toyota Hiace	Diesel	2755	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
XXIII	Ô tô khác									
1	Ô tô tải Thaco Towner 950A	Xăng	1372	8.0	10.8	10.4	10.8	11.2	11.6	

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (Cm ³)	Định mức tiêu hao nhiên liệu áp dụng cho các chỉ số km xe đã vận hành (lít/100 km)						
				Định mức tiêu hao nhiên liệu chuẩn	Xe hoạt động dưới 10.000 km (chạy rô-đăng)	Từ 10.000 km đến 60.000 km	Trên 60.000 km đến 120.000 km	Trên 120.000 km đến 200.000 km	Trên 200.000 km trở lên	Ghi chú
a	b	c	d	K=1	K=1,35	K=1,3	K=1,35	K=1,4	K=1,45	
2	Ô tô Y tế lưu động Hyundai New Mighty 75S	Diesel	3933	18.0	24.3	23.4	24.3	25.2	26.1	
3	Ô tô truyền hình lưu động Hino	Diesel	7684	22.0	29.7	28.6	29.7	30.8	31.9	
4	Ô tô tải Hyundai H100	Diesel	2476	10.5	14.2	13.7	14.2	14.7	15.2	
5	Ô tô chuyên dùng Fuso Canter	Diesel	2977	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
6	Ô tô khách Thaco Garden 79S	Diesel	4088	19.0	25.7	24.7	25.7	26.6	27.6	
7	Ô tô khách Hyundai Solati	Diesel	2497	12.0	16.2	15.6	16.2	16.8	17.4	
8	Ô tô chở thiết bị cẩu xe County HM	Diesel	3907	13.5	18.2	17.6	18.2	18.9	19.6	